

Số: 06 /NQ-HĐND

Hoàng Mai, ngày 27 tháng 3 năm 2026

NGHỊ QUYẾT
Phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách
phường Hoàng Mai năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG HOÀNG MAI
KHOÁ II, KỶ HỌP THỨ NHẤT

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân phường Hoàng Mai tại Tờ trình số 39/TTr-UBND ngày 25/3/2026; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân phường số 23/BC-KTNS ngày 25/3/2026 và ý kiến thảo luận của các Đại biểu Hội đồng nhân dân phường tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách phường Hoàng Mai năm 2025 như sau:

1. Tổng thu ngân sách phường hưởng:	399.711.447.555	đồng
- Các khoản thu ngân sách phường hưởng 100%:	1.353.010.107	đồng
- Các khoản thu phân chia ngân sách phường hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%):	37.635.550.033	đồng
- Thu bổ sung cân đối từ NS cấp trên:	123.224.192.712	đồng
- Thu bổ sung có mục tiêu từ NS cấp trên:	223.858.563.922	đồng
- Thu chuyển nguồn năm trước:	13.623.427.265	đồng
- Thu kết dư ngân sách năm trước:	16.703.516	đồng
2. Tổng chi ngân sách phường:	399.692.648.355	đồng
- Chi đầu tư phát triển:	95.346.533.761	đồng
- Chi thường xuyên:	251.997.905.569	đồng
- Chi chuyển nguồn ngân sách:	52.192.523.025	đồng
- Chi nộp trả ngân sách cấp trên:	155.686.000	đồng
3. Kết dư ngân sách năm quyết toán:	18.799.200	đồng

(Có các phụ lục số 01 đến số 06 kèm theo)



[Handwritten signature]

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao UBND phường tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Giao Thường trực HĐND, các Ban của HĐND và các đại biểu HĐND phường kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân phường Hoàng Mai khoá I, kỳ họp thứ nhất thông qua ngày 27/3/2026 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua. /.

Nơi nhận:

- TT HĐND, UBND tỉnh (b/c);
- Sở Tài chính (b/c);
- TT Đảng ủy, HĐND phường;
- Chủ tịch, các PCT UBND phường;
- UBMTTQ, các Tổ chức Chính trị - Xã hội;
- Đại biểu HĐND phường;
- Các phòng, ban ngành liên quan;
- Công thông tin điện tử;
- Lưu: VT, KTHTĐT;

CHỦ TỊCH



Nguyễn Hữu An



TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG HOÀNG MAI NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 06 /NQ-HĐND ngày 27/3/2026 của HĐND phường Hoàng Mai)

Đvt: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán 2025 HDND phường giao			Quyết toán NS năm 2025			So sánh (%)		Ghi chú
		Tổng thu NS trên địa bàn	Chia cấp Ngân sách hưởng		Tổng thu NS trên địa bàn	Chia cấp Ngân sách hưởng		Tổng thu NS trên địa bàn (quyết toán/dự toán)	Ngân sách phường hưởng (quyết toán/dự toán)	
			Ngân sách Tỉnh	Ngân sách phường		Ngân sách Tỉnh	Ngân sách phường			
1	2	3=(4+5)	4	5	6=(7+8)	7	8	9=6/3	10=8/5	11
	TỔNG THU NSNN (I+II+III+IV)	295.469.872.044	97.288.400.000	198.181.472.044	508.113.128.303	108.401.680.748	399.711.447.555	171,97	201,69	
I	Tổng các khoản thu NSNN giao	129.958.000.000	97.288.400.000	32.669.600.000	147.390.240.888	108.401.680.748	38.988.560.140	113,41	119,34	
	<i>(Các khoản thu nếu loại trừ tiền sử dụng đất, thu đền bù GPMB đất công ích, ĐGND)</i>	<i>9.958.000.000</i>	<i>5.638.400.000</i>	<i>4.319.600.000</i>	<i>15.150.827.725</i>	<i>8.584.600.596</i>	<i>6.566.227.129</i>	<i>152,15</i>	<i>152,01</i>	
1	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	983.000.000	688.100.000	294.900.000	818.230.497	572.761.348	245.469.149	83,24	83,24	
-	Thuế GTGT hộ cá thể (Năm 2025, NS phường 30%)	983.000.000	688.100.000	294.900.000	818.230.497	572.761.348	245.469.149	83,24	83,24	
2	Lệ phí trước bạ	2.533.000.000	1.773.100.000	759.900.000	5.052.885.953	3.537.020.167	1.515.865.786	199,48	199,48	
-	Lệ phí trước bạ nhà đất (NS phường hưởng 30%)	2.533.000.000	1.773.100.000	759.900.000	5.052.885.953	3.537.020.167	1.515.865.786	199,48	199,48	
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (NS phường hưởng 70%)	1.280.000.000	270.000.000	1.010.000.000	2.040.828.286	559.301.961	1.481.526.325	159,44	146,69	
4	Phí, lệ phí (không kể phí BVMT khai thác khoáng sản)	180.000.000	0	180.000.000	299.484.925	0	299.484.925	166,38	166,38	
-	Lệ phí Môn bài hộ cá thể (NS phường hưởng 100%)	80.000.000	0	80.000.000	99.190.000	0	99.190.000	123,99	123,99	
-	Phí, lệ phí khác tại phường (NS phường hưởng 100%)	100.000.000	0	100.000.000	200.294.925	0	200.294.925	200,29	200,29	
5	Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản do địa phương thu (Năm 2025, NS phường hưởng 50%)	2.360.000.000	1.180.000.000	1.180.000.000	2.323.949.292	1.161.974.646	1.161.974.646	98,47	98,47	
6	Tiền sử dụng đất	120.000.000.000	91.650.000.000	28.350.000.000	132.192.649.163	99.817.080.152	32.375.569.011	110,16	114,20	
-	Đất đô thị, dự án (NS phường hưởng 15%)	37.000.000.000	31.450.000.000	5.550.000.000	37.063.485	31.482.271	5.581.214	0,10	0,10	
-	Đất đấu giá, đất khác (NS phường hưởng 30%)	83.000.000.000	60.200.000.000	22.800.000.000	132.155.585.678	99.785.597.881	32.369.987.797	159,22	141,97	
7	Thuế thu nhập cá nhân	412.000.000	247.200.000	164.800.000	667.037.990	400.222.794	266.815.196	161,90	161,90	
-	Hộ khoán (Năm 2025, NS phường hưởng 40%)	412.000.000	247.200.000	164.800.000	667.037.990	400.222.794	266.815.196	161,90	161,90	
8	Thu khác ngân sách	110.000.000	0	110.000.000	621.865.072	0	621.865.072	565,33	565,33	
-	Thu khác tại phường (NS phường hưởng 100%)	110.000.000	0	110.000.000	621.865.072	0	621.865.072	565,33	565,33	
9	Thu cố định tại xã, phường	250.000.000	0	250.000.000	431.660.110	0	431.660.110	172,66	172,66	
-	Thu hoa lợi công sản (NS phường hưởng 100%)	250.000.000	0	250.000.000	384.896.110	0	384.896.110	153,96	153,96	
-	Thu đền bù GPMB (NS phường hưởng 100%)	0	0	0	-46.764.000	0	46.764.000			
10	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản địa phương cấp (NS phường hưởng 20%)	1.850.000.000	1.480.000.000	370.000.000	2.941.649.600	2.353.319.680	588.329.920	159,01	159,01	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	151.888.444.779	0	151.888.444.779	347.082.756.634	0	347.082.756.634	228,51	228,51	
1	Bổ sung cân đối	119.750.000.000	0	119.750.000.000	123.224.192.712	0	123.224.192.712	102,90	102,90	
2	Bổ sung có mục tiêu	32.138.444.779	0	32.138.444.779	223.858.563.922	0	223.858.563.922	696,54	696,54	
III	Thu chuyển nguồn	13.623.427.265	0	13.623.427.265	13.623.427.265	0	13.623.427.265	100,00	100,00	
IV	Thu kết dư ngân sách	0	0	0	16.703.516	0	16.703.516			

TT	Nội dung	Dự toán 2025 HDND phường giao			Quyết toán NS năm 2025			So sánh (%)		Ghi chú
		Tổng thu NS trên địa bàn	Chia cấp Ngân sách hưởng		Tổng thu NS trên địa bàn	Chia cấp Ngân sách hưởng		Tổng thu NS trên địa bàn (quyết toán/dự toán)	Ngân sách phường hưởng (quyết toán/dự toán)	
			Ngân sách Tỉnh	Ngân sách phường		Ngân sách Tỉnh	Ngân sách phường			
1	2	3=(4+5)	4	5	6=(7+8)	7	8	9=6/3	10=8/5	11
	TỔNG THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG HƯỞNG	198.181.472.044	0	198.181.472.044	399.711.447.555	0	399.711.447.555	201,69	201,69	
A	Các khoản thu cân đối ngân sách phường	184.558.044.779	0	184.558.044.779	386.071.316.774	0	386.071.316.774	209,19	209,19	
1	Các khoản thu ngân sách phường hưởng 100%	540.000.000	0	540.000.000	1.353.010.107	0	1.353.010.107	250,56	250,56	
2	Các khoản thu phân chia ngân sách phường hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	32.129.600.000	0	32.129.600.000	37.635.550.033	0	37.635.550.033	117,14	117,14	
3	Thu bổ sung từ NS cấp trên	151.888.444.779	0	151.888.444.779	347.082.756.634	0	347.082.756.634	228,51	228,51	
	- Bổ sung cân đối NS	119.750.000.000	0	119.750.000.000	123.224.192.712	0	123.224.192.712	102,90	102,90	
	- Bổ sung có mục tiêu:	32.138.444.779	0	32.138.444.779	223.858.563.922	0	223.858.563.922	696,54	696,54	
B	Thu chuyển nguồn từ NS năm trước	13.623.427.265	0	13.623.427.265	13.623.427.265	0	13.623.427.265	100,00	100,00	
C	Thu kết dư ngân sách	0	0	0	16.703.516	0	16.703.516			








TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG HOÀNG MAI NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 06 /NQ-HĐND ngày 27/3/2026 của HĐND phường Hoàng Mai)

Đvt: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán HĐND phường giao năm 2025	Quyết toán NS năm 2025	So sánh (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5=4/3	6
	TỔNG CHI NS PHƯỜNG NĂM 2025 (A+B+C+D+E)	198.181.472.044	399.692.648.355	201,68	
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH PHƯỜNG	152.419.600.000	347.344.439.330	227,89	
I	Chi đầu tư phát triển	28.350.000.000	95.346.533.761	336,32	
II	Chi thường xuyên	123.408.229.000	251.997.905.569	204,20	
1	Chi Quản lý hành chính (VP HĐND - UBND; VP Đảng uỷ; MTTQ; Đơn vị dự toán khác thuộc UBND phường)	24.656.137.000	45.971.736.229	186,45	
2	Sự nghiệp VH-TDĐT, truyền thông	1.155.000.000	527.454.356	45,67	
3	Sự nghiệp Kinh tế	1.020.000.000	80.691.734.770	7.910,95	
4	Sự nghiệp Môi trường	1.020.000.000	700.431.600	68,67	
5	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	1.745.182.000	13.092.276.900	750,20	
6	Sự nghiệp Giáo dục	91.276.000.000	102.574.849.354	112,38	
7	Sự nghiệp y tế, dân số	330.000.000	4.419.778.200	1.339,33	
8	Sự nghiệp Quốc phòng - An ninh	1.605.910.000	3.769.254.160	234,71	
9	Chi khác ngân sách	600.000.000	250.390.000	41,73	
III	Dự phòng ngân sách	661.371.000	0	0,00	
B	CHI TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH CẤP TRÊN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	32.138.444.779	0	0,00	
C	CHI TỪ NGUỒN THU CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	13.623.427.265	0	0,00	

Handwritten signature in blue ink.

Handwritten mark in blue ink.



BIỂU CÁN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH PHƯỜNG HOÀNG MAI NĂM 2025
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số **06** /NQ-HĐND ngày **27**/3/2026 của HĐND phường Hoàng Mai)

Đvt: Đồng

Nội dung thu	Số quyết toán	Nội dung chi	Số quyết toán
Tổng số thu	399.711.447.555	Tổng số chi	399.692.648.355
1. Thu ngân sách phường hưởng theo phân cấp	38.988.560.140	1. Chi đầu tư phát triển	95.346.533.761
- Các khoản thu NS xã hưởng 100%	1.353.010.107	2. Chi thường xuyên	251.997.905.569
- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	37.635.550.033	3. Chi chuyển nguồn sang năm sau	52.192.523.025
2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	347.082.756.634	4. Chi nộp ngân sách cấp trên	155.686.000
- Bổ sung cân đối	123.224.192.712		
- Bổ sung có mục tiêu	223.858.563.922		
3. Thu kết dư ngân sách năm trước	16.703.516		
4. Thu chuyển nguồn NS từ năm trước sang	13.623.427.265		
5. Thu ngân sách cấp dưới nộp lên			
Kết dư ngân sách năm quyết toán	18.799.200		

A

U



QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÂN SÁCH PHƯỜNG THEO NIÊN ĐỘ NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 06 /NQ-HĐND ngày 27/3/2026 của HĐND phường Hoàng Mai)

Đơn vị: Đồng

STT	Dự án	Thanh toán KLHT	Dư tạm ứng chuyển năm sau	Ghi chú
1	2	3	4	5
	Tổng số	95.346.533.761	1.104.797.000	
I	An ninh - Quốc phòng	6.030.483.211	0	
1	Trụ sở làm việc công an xã Quỳnh Trang, thị xã Hoàng Mai	3.029.000.000	0	
2	Trụ sở làm việc công an xã Quỳnh Vinh, thị xã Hoàng Mai	3.001.483.211	0	
II	Chi giáo dục, đào tạo	29.872.356.000	0	
1	143200169 - Quy hoạch chi tiết xây dựng (tỷ lệ 1/500) trường tiểu học Quỳnh Thiện B	30.703.000	0	
2	420200041 - Nhà học 2 tầng 6 phòng Trường Mầm non cụm Trung tâm Bắc Mỹ, phường Quỳnh Thiện	324.607.000	0	
3	7886274.Trường mầm non A, xã Quỳnh Vinh (giai đoạn 2)	473.552.000	0	
4	7888274.Nhà học 2 tầng 14 phòng, nhà đa chức năng và các công trình phụ trợ trường THCS Quỳnh Trang, thị xã Hoàng Mai	660.189.000	0	
5	7922758.Nhà học 3 tầng và các hạng mục phụ trợ trường THCS Quỳnh Vinh, thị xã Hoàng Mai	2.175.102.000	0	
6	7999694.Nhà học 3 tầng kèm nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ công trình phụ trợ Trường tiểu học Quỳnh Vinh B	1.130.616.000	0	
7	8004306.Nhà học 2 tầng 12 phòng, nhà hiệu bộ và các công trình phụ trợ trường tiểu học Quỳnh Trang, thị xã Hoàng Mai	2.380.330.000	0	
8	8040062.Nhà học 3 tầng, nhà đa năng Trường tiểu học A (cụm Tân Bình) xã Quỳnh Vinh	3.052.868.000	0	
9	8070031.Xây dựng nhà học chức năng và các công trình phụ trợ Trường THCS Quỳnh Vinh	3.112.461.000	0	
10	8096347.Xây dựng nhà hiệu bộ, nhà đa năng trường THCS Quỳnh Vinh	5.689.277.000	0	
11	8107563.Nhà học 3 tầng trường tiểu học Quỳnh Vinh A, xã Quỳnh Vinh (Cụm Đại Vinh)	8.379.769.000	0	
12	8139135.Cải tạo, nâng cấp sân trường và hệ thống mương thoát nước Trường tiểu học Quỳnh Vinh B	862.882.000	0	
13	8157837.Xây dựng nhà đa năng trường THCS Quỳnh Vinh	800.000.000	0	
14	8158445.Nhà học 3 tầng kèm nhà hiệu bộ, nhà đa năng trường tiểu học Quỳnh Vinh A (cụm Tân Bình).	800.000.000	0	
III	Chi Văn hoá thông tin, thể dục thể thao	93.550.000	0	
1	143200032 - Hệ thống truyền thanh không dây thông minh triển khai trên địa bàn xã Quỳnh Vinh	14.801.000	0	
2	7699888.Cải tạo, nâng cấp sân vận động xã Quỳnh Trang, thị xã Hoàng Mai	78.749.000	0	
IV	Chi các hoạt động kinh tế	58.723.042.550	1.104.797.000	
1	143200148 - Sửa chữa nền, mặt đường, hệ thống thoát nước đoạn từ chợ Quỳnh Vinh đến Nhà văn hóa xóm 5, xã Quỳnh Vinh, thị xã Hoàng Mai	1.000.000.000	0	
2	143200013 - Nâng cấp, SC đường vào các công trình phụ trợ trạm y tế xã Quỳnh Vinh	160.976.000	0	
3	420190009 - Xây dựng đường GTNT từ thôn 3 đi thôn 4 xã Quỳnh Vinh	302.173.000	0	
4	420190058 - Đường GTNT từ trạm điện thôn 11 đi thôn 10 và thôn 9 xã Quỳnh Vinh	392.037.000	0	
5	420200038 - Cải tạo nâng cấp tuyến đường Bàu xã Quỳnh Vinh đoạn nối đường Tân Bình đến xóm 7	131.272.000	0	
6	420200038 - Cải tạo nâng cấp tuyến đường Bàu xã Quỳnh Vinh đoạn nối đường Tân Bình đến xóm 7	770.514.000	0	



Handwritten signature in blue ink.

Handwritten mark in blue ink.

STT	Dự án	Thanh toán KLHT	Dư tạm ứng chuyển năm sau	Ghi chú
1	2	3	4	5
7	143200036 - Cải tạo mương tiêu từ QL1A đến nhà bà Lý khối Tân Tiến, P Quỳnh Thiện	94.007.000	0	
8	143200037 - Cải tạo mương tiêu từ QL1A đến nhà anh Cảnh khối Tân Tiến, P Quỳnh Thiện	138.811.000	0	
9	143200051 - Xây dựng đường điện chiếu sáng, cây xanh trên tuyến đường giao thông qua khu quy hoạch TT P Quỳnh Thiện	36.000.000	0	
10	143200052 - Cải tạo và nâng cấp mương, đường từ nhà ông Phan Đức Hóa đến nhà ông Nguyễn Duy Đề khối Tân Tiến, Phường Quỳnh Thiện	72.513.000	0	
11	143200053 - Làm mới tuyến mương thoát nước từ nhà anh Sơn đến mương thoát nước KCN Hoàng Mai khối Tân Hương Phường Quỳnh Thiện	40.951.000	0	
12	143200059 - Cải tạo nâng cấp đường giao thông đường Trần Vĩ đến kênh B10, đường 1A từ Huy Quế đến kênh B10 và đường trước UBND phường (500m)	1.348.000.000	0	
13	143200060 - Làm mới tuyến mương thoát nước từ nhà anh Luyện đến Lạch Đồng Kênh khối Tân Hương và làm mới tấm đan nắp mương từ nhà anh Dương đến nhà văn hóa khối Tân Sơn, P Quỳnh Thiện	54.501.000	0	
14	143200063 - Cải tạo và nâng cấp mương, đường tuyến từ nhà bà Sen đến trường MN cụm Bắc Thắng, khối Tân Tiến, phường Quỳnh Thiện	1.023.573.550	0	
15	143200064 - Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ cầu mới vào đường nổi khu dân cư Mỏ Đá khối Tân Thành và mương thoát nước từ nhà anh Mạnh đến nhà anh Thế, từ nhà bà Phương đến caaif bà Tính khối Tân Hùng phường Quỳnh Thiện	134.256.000	0	
16	143200079 - XD công viên cây xanh tại khu đầu giá cụm trung tâm Bắc Mỹ, phường Quỳnh Thiện	881.000.000	0	
17	143200087 - Nâng cấp tuyến đường từ nhà ông Sự khối Tân Tiến tới nhà anh Chính khối Tân Hương phường Quỳnh Thiện	962.000.000	0	
18	143200111 - Nâng cấp tuyến đường vào nghĩa trang Đồi Mít phường Quỳnh Thiện	2.583.000.000	0	
19	143200141 - Cải tạo, nâng cấp giếng Ai phường Quỳnh Thiện	575.120.000	0	
20	420200004 - CT NC đường giao thông khối Bắc Mỹ phường Quỳnh Thiện	130.818.000	0	
21	143200030 - GPMB: Hạ tầng kỹ thuật khu chia lô đất ở tại khối Tân Phong, P Quỳnh Thiện (GĐ1)	79.656.000	0	
22	143200041 - GPMB: Cải tạo nâng cấp đường GT khối Bắc Mỹ Phường Quỳnh Thiện	19.289.000	0	
23	143200123 - Xây dựng mương thoát nước Trường Tiểu học Quỳnh Trang (điểm trường thôn 12 vùng giáo Sơn Trang) xã	90.209.000	0	
24	430190043 - Nâng cấp mở rộng đường GT thôn 11(Đoạn từ Quốc lộ 48D đến nhà văn hóa) Xã Q.Trang	56.686.000	0	
25	7628048.Đường giao thông liên thôn xã Quỳnh Vinh	82.549.000	0	
26	7730558.Các hạng mục phụ trợ (đường giao thông, đường dây điện 35KV) phục vụ dự án Lò đốt rác của Công ty CP Tập đoàn T-Tech Việt Nam	210.110.000	0	
27	7881675.Đường GTNT từ đường sắt đến ngã tư chợ thôn 5, xã Quỳnh Vinh	251.963.000	0	
28	7886272.Kênh tiêu chính vùng Đại Vinh, xã Quỳnh Vinh	682.529.000	0	
29	7932503.Đường GTNT từ xóm 12 đi xóm 13 Giáo xứ Sơn Trang xã Quỳnh Trang, thị xã Hoàng Mai	411.723.000	0	
30	7945645.Khảo sát, lập quy hoạch chi tiết 1/500 xây dựng Cụm di tích hàng Hòa Tiến tại phường Quỳnh Thiện, thị xã Hoàng Mai	6.110.000	0	
31	7946201.Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn (thôn 6) xã Quỳnh Trang đi phường Mai Hùng	6.714.000	0	
32	7958526.Mương thoát lũ Khe Dài xã Quỳnh Vinh, thị xã Hoàng	22.212.000	0	



STT	Dự án	Thanh toán KLHT	Dư tạm ứng chuyển năm sau	Ghi chú
1	2	3	4	5
33	7963512.Đường giao thông xã Quỳnh Vinh nối Quốc lộ 48D đến đường vào Nhà máy xi măng Hoàng Mai	1.179.019.000	0	
34	7966519.Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn thôn 3 đi thôn 4 xã Quỳnh Trang, Thị xã Hoàng Mai	86.468.000	0	
35	7973973.Nâng cấp tuyến đường giao thông thôn 11, xã Quỳnh Trang đi xóm 1, xã Quỳnh Vinh	665.880.000	0	
36	7997300.Đường giao thông thôn 4, xã Quỳnh Vinh, thị xã Hoàng Mai	300.000.000	0	
37	7998004.Nâng cấp, cải tạo tuyến kênh chính Khe Hà thôn 10 đi thôn 2 xã Quỳnh Trang, thị xã Hoàng Mai	359.268.000	0	
38	8000654.Kiên cố hóa hệ thống kênh tiêu từ cầu Đập Đập Quốc lộ 48D đến cầu La Man Quốc lộ 1A, thị xã Hoàng Mai.	0	1.081.987.000	
39	8001245.Cải tạo, nâng cấp tuyến mương tưới từ thôn 3 đi thôn 4 xã Quỳnh Trang, thị xã Hoàng Mai.	8.611.000	0	
40	8021884.Nâng cấp đường giao thông từ Quốc lộ 48D đi khu tái định cư phục vụ GPMB đường cao tốc xã Quỳnh Vinh, thị xã Hoàng Mai	715.609.000	0	
41	8029230.Nâng cấp kênh mương thủy lợi Xóm 4, Xóm 3 đến Xóm 6, Xóm 5 đến Xóm 6 xã Quỳnh Trang, thị xã Hoàng Mai	689.496.000	0	
42	8040060.Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông từ đồng Đò đến trường mầm non xã Quỳnh Vinh, thị xã Hoàng Mai	1.280.700.000	0	
43	8048176.Lắp đặt hệ thống đèn tín hiệu giao thông tại nút giao giữa đường Phạm Văn Đồng với đường Trần Anh Tông, thị xã	236.143.000	0	
44	8072040.Nâng cấp, cải tạo tuyến kênh tưới từ đồng Ké Trâu đến thôn 11, xã Quỳnh Vinh	549.390.000	0	
45	8073277.Nâng cấp, sửa chữa tuyến mương tưới tiêu đồng Đồi Nốc và tuyến mương tưới tiêu Đồng Vang xã Quỳnh Vinh	342.916.000	0	
46	8099002.Hạ tầng kỹ thuật khu chia lô đất ở tại khối Tân Phong, phường Quỳnh Thiện (giai đoạn 1)	1.750.000.000	0	
47	8099004.Hoàn thiện hạ tầng quy hoạch chia lô đất ở dân cư (giai đoạn 2) tại xã Quỳnh Vinh	11.419.996.000	16.693.000	
48	8117635.Công tiêu lũ Đồng Lạn, xã Quỳnh Trang, thị xã Hoàng	2.401.949.000	6.117.000	
49	8123507.Hạ tầng quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại thôn 3, xã Quỳnh Trang (Giai đoạn 2)	0	0	
50	8128456.Nâng cấp xây dựng kênh tưới tuyến Đồng Sim đi Rộc Bà Hồng, xã Quỳnh Trang, thị xã Hoàng Mai	1.041.340.000	0	
51	8128638.Cải tạo, nâng cấp mương tưới, tiêu đồng Càn Trống thôn 5 xã Quỳnh Vinh	870.000.000	0	
52	8136021.Mương điều tiết nước và thoát lũ từ trạm bơm Bắc Thảng đến kênh La Man, phường Quỳnh Thiện, thị xã Hoàng Mai	4.335.884.000	0	
53	8136263.Hạ tầng quy hoạch chia lô đất ở dân cư (giai đoạn 2) tại xã Quỳnh Vinh	11.657.007.000	0	
54	8145304.Cải tạo, nâng cấp tuyến đường, mương thoát nước từ nhà ông Hoàng Minh Kim đến nhà ông Nguyễn Bá Trường	1.044.811.000	0	
55	8145677.Xây dựng kè phía Nam mương tưới, tiêu dọc tuyến đường GTNT (thôn 2) xã Quỳnh Trang	1.085.390.000	0	
56	8156327.Nâng cấp đường giao thông nông thôn từ trường Tiểu học A (thôn 9) đến Chợ cây Vông (thôn 13) và xây dựng mương tiêu thoát lũ kênh Bình Sơn (giai đoạn 2)	200.000.000	0	
57	8162957.Sửa chữa, cải tạo tuyến đường giao thông từ khối 25 phường Hoàng Mai đi xã Quỳnh Văn	3.751.893.000	0	
V	Chi đảm bảo xã hội	141.148.000	0	
1	143200143 - Chỉnh trang nghĩa trang Rú Thông, xã Quỳnh Vinh	141.148.000	0	
VI	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	485.954.000	0	
1	143200142 - Cải tạo, nâng cấp nhà trực lực lượng dân phố, dân phòng, nhà làm việc 1 cửa, sơn công hàng rào trụ sở UBND	379.300.000	0	
2	7646325.Cải tạo, nâng cấp trụ sở UBND xã Quỳnh Vinh, TX. Hoàng Mai	106.654.000	0	



Handwritten signature in blue ink.

Handwritten mark in blue ink.



TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN KINH PHÍ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 06 /NQ-HĐND ngày 27/3/2026 của HĐND phường Hoàng Mai)

Đồng

STT	Nội dung	Tổng dự toán được sử dụng năm 2025	Trong đó		Dự toán đã cấp phát, sử dụng trong năm 2025	Dự toán còn lại được chuyển nguồn sang năm sau	Ghi chú
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán được giao trong năm 2025			
1	2	3=(4+5)	4	5	6	7=(3-6)	8
	Tổng cộng	224.385.333.847	526.769.925	223.858.563.922	197.006.967.058	27.378.366.789	0
I	Kinh phí bổ sung có mục tiêu	223.354.533.847	526.769.925	222.827.763.922	197.006.967.058	26.347.566.789	0
1	Tiền thưởng ND 73/2024/ND-CP khối xã (Mã nguồn 18)	0	0	0	0	0	0
2	KP hỗ trợ đại hội chi bộ	299.840.000	0	299.840.000	299.840.000	0	0
3	Kinh phí thực hiện cải cách hành chính	120.000.000	0	120.000.000	0	120.000.000	0
4	KP tổ chức lấy ý kiến cử tri về sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã Bổ sung cho UBND các xã phường để thực hiện chính sách theo	144.000.000	0	144.000.000	144.000.000	0	0
5	Đề án 01-ĐA/ThU ngày 04/6/2021 của Ban Thường vụ Thị uỷ năm 2025	73.008.000	0	73.008.000	73.008.000	0	0
6	Kinh phí cho những phần việc đã thực hiện đối với công tác Đại hội Đảng các cấp năm 2025	237.120.000	0	237.120.000	237.120.000	0	0
7	KP phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị); KP cải cách hành chính	1.800.000.000	0	1.800.000.000	1.800.000.000	0	0
8	KP chi trả trợ cấp thôi làm công tác hội theo Nghị định 150/2006/ND-CP ngày 12/12/2006 của Chính phủ (xã Quỳnh)	5.558.000	0	5.558.000	5.558.000	0	0
9	KP hỗ trợ sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã	1.000.000.000	0	1.000.000.000	1.000.000.000	0	0
10	KP tổ chức đại hội Đảng nhiệm kỳ 2025-2030	500.000.000	0	500.000.000	500.000.000	0	0
11	KP chi trả chính sách, chế độ nghỉ hưu trước tuổi, nghỉ thôi việc theo Nghị định số 178/2024/ND-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/ND-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ	10.435.912.110	0	10.435.912.110	10.435.912.110	0	0
12	Kinh phí Quỹ tiền lương và hoạt động cho cán bộ, công chức cấp tỉnh, cấp huyện điều động về công tác tại cấp xã	3.631.000.000	0	3.631.000.000	3.631.000.000	0	0
13	KP tổ chức Đại hội đại biểu Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội xã, phường nhiệm kỳ 2025 - 2030	340.000.000	0	340.000.000	340.000.000	0	0
14	KP chi trả chính sách, chế độ nghỉ hưu trước tuổi, nghỉ thôi việc theo Nghị định số 178/2024/ND-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/ND-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ	1.804.081.500	0	1.804.081.500	1.804.081.500	0	0
15	KP tổ chức Đại hội, hội nghị đại biểu Hội Liên hiệp thanh niên Việt Nam cấp xã	35.000.000	0	35.000.000	35.000.000	0	0
16	KP chi trả chính sách, chế độ theo quy định tại Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP ngày 17/9/2025 của Chính phủ	122.850.000	0	122.850.000	122.850.000	0	0
17	KP hỗ trợ sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã - đợt 2	2.000.000.000	0	2.000.000.000	0	2.000.000.000	0
18	KP Đại hội Đảng các cấp	622.022.000	0	622.022.000	622.022.000	0	0
19	KP chi trả chính sách hỗ trợ đóng BHXH bắt buộc cho người hoạt động không chuyên trách ở thôn, xóm, khối, bản 06 tháng cuối năm 2025	387.000.000	0	387.000.000	0	387.000.000	0
20	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/ND-CP khối QLHC	918.000.000	0	918.000.000	918.000.000	0	0
21	KP chi trả chính sách tinh giản biên chế theo quy định tại Nghị định số 154/2025/ND-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ	1.499.447.000	0	1.499.447.000	1.499.447.000	0	0
22	KP hỗ trợ thường xuyên Tổ bảo vệ ANTT theo NQ 06/2024/NQ-HĐND tỉnh (50% nhu cầu)	935.430.000	0	935.430.000	935.430.000	0	0
23	KP thực hiện Chính sách đối với Tổ bảo vệ an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh Nghệ An theo Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND	1.013.843.100	0	1.013.843.100	1.013.843.100	0	0
24	KP hỗ trợ mua xi măng làm đường giao thông nông thôn (Quỳnh Trang)	202.350.000	202.350.000	0	202.350.000	0	0
25	KP chính sách hỗ trợ thiệt hại do dịch tả lợn Châu Phi từ năm 2021-2023	131.632.000	0	131.632.000	131.632.000	0	0
26	KP mua xi măng làm đường giao thông nông thôn đợt 3 (phường Quỳnh Thiện)	61.200.000	0	61.200.000	61.200.000	0	0
27	KP mua xi măng làm đường giao thông nông thôn (xã Quỳnh Trang)	1.954.866.292	0	1.954.866.292	1.954.866.292	0	0
28	KP mua xi măng làm đường giao thông nông thôn (xã Quỳnh)	820.000.000	0	820.000.000	820.000.000	0	0
29	KP sửa chữa đèn tín hiệu giao thông tại ngã tư Quốc lộ 1A giao Quốc lộ 48Đ và ngã 3 khách sạn Mường Thanh Hoàng Mai (Quỳnh Thiện)	38.533.000	0	38.533.000	38.533.000	0	0
30	Kinh phí thu gom, xử lý rác thải, vệ sinh môi trường	527.000.000	0	527.000.000	527.000.000	0	0
31	Kinh phí chi trả tiền điện chiếu sáng đô thị (Quỳnh Thiện)	482.518.180	0	482.518.180	482.518.180	0	0
32	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	0	0	0	0	0	0
33	KP giải quyết bồi thường giải phóng mặt bằng các dự án mở rộng Quốc lộ 1 đoạn qua tỉnh Nghệ An (bao gồm cả phần chậm trả)	50.000.000.000	0	50.000.000.000	50.000.000.000	0	0
34	KP hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đợt 2 năm 2025	0	0	0	0	0	0

STT	Nội dung	Tổng dự toán được sử dụng năm 2025	Trong đó		Dự toán đã cấp phát, sử dụng trong năm 2025	Dự toán còn lại được chuyển nguồn sang năm sau	Ghi chú
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán được giao trong năm 2025			
35	KP thực hiện nhiệm vụ giải tỏa vi phạm hành lang an toàn giao thông đường bộ, đường sắt, hệ phố trên các tuyến đường do cấp tỉnh quản lý trên địa bàn tỉnh Nghệ An 2025	105.000.000	0	105.000.000	105.000.000	0	
36	KP giải quyết bồi thường giải phóng mặt bằng các dự án mở rộng Quốc lộ 1 đoạn qua tỉnh Nghệ An (bao gồm cả phần chậm trả)	30.000.000.000	0	30.000.000.000	26.503.338.000	3.496.662.000	
37	KP chi trả tiền lương, chế độ tiền thưởng và kinh phí hoạt động theo quy định cho cán bộ, viên chức thuộc trung tâm cung ứng dịch vụ công cấp xã năm 2025	162.960.000	0	162.960.000	162.960.000	0	
38	Kinh phí hỗ trợ người trông coi di tích đã được xếp hạng theo Nghị quyết số 28/2022/NQ-HĐND	48.000.000	0	48.000.000	48.000.000	0	
39	KP hỗ trợ hộ nghèo vui Tết, đón Xuân Ất Tỵ năm 2025	13.800.000	0	13.800.000	13.800.000	0	
40	Kinh phí mai táng phí đối với cựu chiến binh, cựu thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến, người hoạt động kháng chiến đã từ trần (theo danh sách được phê duyệt tại QĐ số 316/QĐ-UBND ngày 27/3/2025 của UBND thị xã Hoàng Mai)	70.200.000	0	70.200.000	70.200.000	0	
41	Kinh phí mai táng phí đối với cựu chiến binh, cựu thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến, người hoạt động kháng chiến đã từ trần (Đợt 2)	304.200.000	0	304.200.000	304.200.000	0	
42	Kinh phí mai táng phí đối với cựu chiến binh, cựu thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến, người hoạt động kháng chiến đã từ trần (Đợt 3)	93.600.000	0	93.600.000	93.600.000	0	
43	KP thực hiện chính sách trợ cấp hưu trí xã hội 06 tháng cuối năm 2025 theo quy định tại Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ	2.330.000.000	0	2.330.000.000	2.330.000.000	0	
44	KP tặng quà nhân dân nhân dịp kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 2/9	4.372.900.000	0	4.372.900.000	4.372.900.000	0	
45	Kinh phí thực hiện trợ cấp thanh niên xung phong	35.640.000	0	35.640.000	35.640.000	0	
46	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 30/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	1.160.000	0	1.160.000	1.160.000	0	
47	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 32/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	4.800.000	0	4.800.000	4.800.000	0	
48	Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng được NSNN đảm bảo	6.690.000.000	0	6.690.000.000	6.690.000.000	0	
49	Kinh phí thực hiện các Nghị định số: 20/2021/NĐ-CP, 76/2024/NĐ-CP của Chính phủ	3.621.000.000	0	3.621.000.000	3.621.000.000	0	
50	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện hộ nghèo hộ CSXH theo Thông tư số 190/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính	0	0	0	0	0	
51	Kinh phí chi trả trợ cấp mai táng phí đối với thân nhân Cựu chiến binh, cựu thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến và người hưởng trợ cấp một lần đã từ trần	0	0	0	0	0	
52	KP chi trả trợ cấp mai táng phí đối với Cựu chiến binh, Cựu thanh niên xung phong, Dân công hỏa tuyến, người hoạt động kháng chiến đã từ trần	140.400.000	0	140.400.000	140.400.000	0	
53	KP chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả 06 tháng cuối năm 2025	25.500.000	0	25.500.000	25.500.000	0	
54	KP chi trả trợ cấp mai táng phí đối với Cựu chiến binh, Cựu thanh niên xung phong, Dân công hỏa tuyến, người hoạt động kháng chiến đã từ trần	70.200.000	0	70.200.000	70.200.000	0	
55	KP tặng quà của Đảng, Nhà nước nhân dịp chào mừng Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Tết Nguyên đán Bình Ngô năm 2026	1.342.500.000	0	1.342.500.000	1.342.500.000	0	
56	Thu hồi kinh phí thực hiện chính sách mua thẻ BHYT cho các đối tượng được NSNN đảm bảo năm 2025	-2.572.000.000	0	-2.572.000.000	-2.572.000.000	0	
57	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 30/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	1.000.000	0	1.000.000	1.000.000	0	
58	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện hộ nghèo hộ CSXH theo Thông tư số 190/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính	60.324.700	0	60.324.700	60.324.700	0	
59	Thu hồi kinh phí tặng quà của Đảng, Nhà nước nhân dịp chào mừng Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Tết Nguyên đán Bình Ngô năm 2026	-444.000.000	0	-444.000.000	-444.000.000	0	
60	KP hỗ trợ ĐTXD Nhà văn hóa thôn 2, xã Quỳnh Trang	150.000.000	0	150.000.000	150.000.000	0	
61	Kinh phí thực hiện Nghị định số 105/2020/NĐ-CP của Chính phủ	83.573.000	0	83.573.000	83.573.000	0	
62	Kinh phí thực hiện TTLT số 42/2013/TTLT ngày 31/12/2013 của liên Bộ: GD và ĐT-LĐTBXH-TC	43.056.000	0	43.056.000	43.056.000	0	
63	Kinh phí thực hiện Nghị định số 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ	750.435.000	0	750.435.000	750.435.000	0	
64	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP khối giáo dục	4.663.520.965	0	4.663.520.965	4.663.520.965	0	
65	Kinh phí phổ cập, xóa mù chữ	211.000.000	0	211.000.000	211.000.000	0	
66	KP dạy thêm, học thêm năm học 2024 - 2025	154.811.000	0	154.811.000	154.811.000	0	
67	KP cấp trả lại phần 40% học phí học kỳ I năm học 2025 - 2026 đã khấu trừ tại dự toán giao đầu năm 2025 của cấp huyện (cũ) để chi trả tiền lương và kinh phí hoạt động sự nghiệp giáo dục năm 2025	767.576.000	0	767.576.000	767.576.000	0	
68	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập và miễn, giảm học phí năm 2025 theo các Nghị định: số 81/2021/NĐ-CP; số 97/2023/NĐ-CP; số 238/2025/NĐ-CP	437.000.000	0	437.000.000	0	437.000.000	
69	Kinh phí hỗ trợ các trường được công nhận trường đạt chuẩn Quốc gia thuộc tỉnh Nghệ An quản lý theo Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND	428.000.000	0	428.000.000	337.500.000	90.500.000	
70	KP bổ sung sự nghiệp giáo dục 6 tháng cuối năm 2025	3.998.986.000	0	3.998.986.000	3.998.986.000	0	



STT	Nội dung	Tổng dự toán được sử dụng năm 2025	Trong đó		Dự toán đã cấp phát, sử dụng trong năm 2025	Dự toán còn lại được chuyển nguồn sang năm sau	Ghi chú
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán được giao trong năm 2025			
71	KP chi trả tiền lương và các nhiệm vụ chi sự nghiệp giáo dục trên địa bàn năm 2025	1.022.243.000	0	1.022.243.000	1.022.243.000	0	
72	Nhà học 2 tầng 12 phòng, nhà hiệu bộ và các công trình phụ trợ trường tiểu học Quỳnh Trang	800.000.000	0	800.000.000	800.000.000	0	
73	Nhà học 3 tầng, nhà đa năng Trường tiểu học A (cụm Tân Bình) xã Quỳnh Vinh	1.000.000.000	0	1.000.000.000	1.000.000.000	0	
74	Xây dựng nhà học chức năng và các công trình phụ trợ trường THCS Quỳnh Vinh	2.500.000.000	0	2.500.000.000	2.500.000.000	0	
75	Nhà học 3 tầng và các hạng mục phụ trợ trường THCS Quỳnh Vinh, thị xã Hoàng Mai	1.500.000.000	0	1.500.000.000	1.500.000.000	0	
76	Xây dựng kè phía Nam mương tưới, tiêu dọc tuyến đường GTNT (thôn 2) xã Quỳnh Trang	1.085.390.000	0	1.085.390.000	1.085.390.000	0	
77	Xây dựng nhà hiệu bộ, nhà đa năng trường THCS Quỳnh Vinh	5.000.000.000	0	5.000.000.000	5.000.000.000	0	
78	Sửa chữa nền, mặt đường, hệ thống thoát nước đoạn từ chợ Quỳnh Vinh đến Nhà văn hoá xóm 5 xã Quỳnh Vinh	1.000.000.000	0	1.000.000.000	1.000.000.000	0	
79	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường giao thông từ thôn 12 xã Quỳnh Trang đi xã Quỳnh Tân	4.000.000.000	0	4.000.000.000	4.000.000.000	0	
80	Nhà học 3 tầng, 9 phòng, phụ trợ sân vườn, cổng, hàng rào Trường tiểu học Quỳnh Trang (diêm trường thôn 12 vùng giáo Sơn Trang)	0	103.964.000	-103.964.000		0	
81	Xây dựng mương thoát nước khu TĐC xã Quỳnh Vinh	0	205.000.000	-205.000.000		0	
82	Sửa chữa đường Phùng Chí Kiên, thị xã Hoàng Mai (Quỳnh Vinh)	0	15.455.925	-15.455.925		0	
83	Bổ sung dự toán chi đầu tư phát triển cho ngân sách cấp xã để thực hiện Kế hoạch đầu tư công năm 2025 và kế hoạch đầu tư công năm 2024 kéo dài thời gian thực hiện	56.711.416.000	0	56.711.416.000	36.895.011.211	19.816.404.789	
84	Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công ngoài trung hạn năm 2025 của ngân sách thị xã Hoàng Mai về cấp xã (theo QĐ số 3966/QĐ-UBND ngày 08/12/2025) - Dự tam ứng	3.203.252.000	0	3.203.252.000	3.203.252.000	0	
85	Điều chỉnh dự toán chi đầu tư phát triển đã bổ sung cho ngân sách cấp xã để thực hiện Kế hoạch đầu tư công năm 2025	5.000.000.000	0	5.000.000.000	5.000.000.000	0	
86	KP điều chỉnh kế hoạch đầu tư công ngoài trung hạn cấp huyện về xã theo QĐ 304/QĐ-UBND ngày 29/01/2025	224.879.000	0	224.879.000	224.879.000	0	
II	KP chương trình mục tiêu quốc gia	1.030.800.000	0	1.030.800.000	0	1.030.800.000	
1	KP thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới	80.000.000	0	80.000.000	0	80.000.000	
-	KP thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới năm 2025 - Hỗ trợ mua sắm thiết bị phục vụ cho hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao tại nhà văn hóa - khu thể thao thôn, hỗ trợ xây dựng tủ sách thôn (hỗ trợ cho 02 thôn, mỗi thôn 40 triệu đồng) - Mã CTMTQG: 10496	80.000.000	0	80.000.000	0	80.000.000	
2	KP Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	950.800.000	0	950.800.000	0	950.800.000	
-	KP Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025 (Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng - Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp) - Mã CTMT: 10472 - SN kinh tế	396.000.000	0	396.000.000	0	396.000.000	
-	KP Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025 (Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng - Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 3: Cải thiện dinh dưỡng) - Mã CTMT: 10472 - SN v. tế, dân số và gia đình	153.200.000	0	153.200.000	0	153.200.000	
-	KP Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025 (Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững - Tiểu dự án 3 thuộc Dự án 4: Hỗ trợ việc làm bền vững) - Mã CTMT: 10474 - SN kinh tế	139.200.000	0	139.200.000	0	139.200.000	
-	KP Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025 (Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin - Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 6: Giảm nghèo về thông tin) - Mã CTMT: 10476 - SN văn hóa thông tin	25.000.000	0	25.000.000	0	25.000.000	
-	KP Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025 (Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin - Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 6: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều) - Mã CTMT: 10476 - SN văn hóa thông tin	42.000.000	0	42.000.000	0	42.000.000	
-	KP Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025 (Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình - Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 7: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình) - Mã CTMT: 10477 - SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	137.400.000	0	137.400.000	0	137.400.000	
-	KP Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025 (Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình - Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 7: Giám sát, đánh giá) - Mã CTMT: 10477 - SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	58.000.000	0	58.000.000	0	58.000.000	



Handwritten signature in blue ink.

Handwritten initials 'lb' in blue ink.

PHỤ LỤC
CHI CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 SANG NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 06 /NQ-HĐND ngày 27 /3/2026 của HĐND phường Hoàng Mai)

Đvt: Đồng

TT	Chương	Mã ngành KT	Mã NDKT		Nội dung	Số tiền
			Chi	Thu		
A	Số dư dự toán chi thường xuyên tại các đơn vị dự toán được phép chuyển nguồn sang năm sau					4.376.396.236
I	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước					3.808.152.323
1	860	434	0964	0914	Trường Mầm non Quỳnh Thiện	102.832.000
2	860	434	0964	0914	Trường Mầm non Quỳnh Trang	463.995.540
3	860	434	0964	0914	Trường Mầm non Quỳnh Vinh A	269.222.000
4	860	434	0964	0914	Trường Mầm non Quỳnh Vinh B	258.266.000
5	860	434	0964	0914	Trường Tiểu học Quỳnh Thiện A	312.183.000
6	860	434	0964	0914	Trường Tiểu học Quỳnh Thiện B	322.689.000
7	860	434	0964	0914	Trường Tiểu học Quỳnh Trang	81.272.840
8	860	434	0964	0914	Trường Tiểu học Quỳnh Vinh A	722.047.297
9	860	434	0964	0914	Trường Tiểu học Quỳnh Vinh B	446.269.977
10	860	434	0964	0914	Trường THCS Quỳnh Thiện	163.626.324
11	860	434	0964	0914	Trường THCS Quỳnh Trang	380.784.345
12	860	434	0964	0914	Trường THCS Quỳnh Vinh	284.964.000
II	Các khoản dự toán được UBND các cấp bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán					568.243.913
1	860	434	0965	0915	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Hoàng Mai	34.723.426
2	860	434	0965	0915	Phòng Văn hoá - Xã hội phường Hoàng Mai	130.524.700
3	860	434	0965	0915	Trung tâm Cung ứng Dịch vụ công phường Hoàng Mai	12.845.447
4	860	434	0965	0915	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường Hoàng Mai	340
5	860	434	0965	0915	Văn phòng HĐND - UBND phường Hoàng Mai	52.650.000
6	860	434	0965	0915	Trường Tiểu học Quỳnh Vinh B	67.500.000
7	860	434	0965	0915	Trường THCS Quỳnh Thiện	90.000.000
8	860	434	0965	0915	Trường THCS Quỳnh Vinh	180.000.000
B	Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn sang năm sau					1.352.904.000
I	Số dư tạm ứng chi đầu tư xây dựng					1.104.797.000
1	860	434	0961	0911	Kiên cố hóa hệ thống kênh tiêu từ cầu Đập Đập Quốc lộ 48D đến cầu La Man Quốc lộ 1A, thị xã Hoàng Mai	1.081.987.000
2	860	434	0961	0911	Hoàn thiện hạ tầng quy hoạch chia lô đất ở dân cư (giai đoạn 2) tại xã Quỳnh Vinh	16.693.000
3	860	434	0961	0911	Cống tiêu lũ Đồng Lạn, xã Quỳnh Trang, thị xã Hoàng Mai	6.117.000
II	Dự án được bố trí kế hoạch vốn để hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch nhưng không được bố trí vốn kế hoạch năm sau					248.107.000
1	860	434	0961	0911	Sửa chữa, cải tạo tuyến đường giao thông từ khối 25 phường Hoàng Mai đi xã Quỳnh Văn	248.107.000

TT	Chương	Mã ngành KT	Mã NDKT		Nội dung	Số tiền
			Chi	Thu		
C	Số dư tại ngân sách phường chuyển nguồn sang năm sau					46.463.222.789
I	Các khoản tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại của cấp ngân sách đã được cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án sử dụng vào năm sau					14.625.072.000
1	860	434	0967	0917	Dự toán chi thường xuyên năm 2025 còn lại	4.517.919.000
2	860	434	0967	0917	30% nguồn vượt thu CĐNS năm 2025 còn lại	673.988.000
3	860	434	0967	0917	Nguồn vốn chi ĐTXD ngân sách phường còn lại (tiền sử dụng đất, nguồn tăng thu tiết kiệm chi năm trước)	9.433.165.000
II	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương					4.459.784.000
1	860	434	0963	0913	Nguồn cải cách tiền lương còn dư năm trước chuyển qua	1.548.109.000
2	860	434	0963	0913	70% nguồn vượt thu CĐNS năm 2025 thực hiện cải cách tiền lương	1.572.639.000
3	860	434	0963	0913	KP tiết kiệm chi thường xuyên (chi tiền lương, phụ cấp,...) do tinh giản biên chế, sắp xếp tổ chức bộ máy thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp	1.339.036.000
III	Các khoản dự toán được UBND cấp tỉnh bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán					26.227.566.789
1	860	434	0965	0915	KP hỗ trợ sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã - đợt 2	2.000.000.000
2	860	434	0965	0915	KP chi trả chính sách hỗ trợ đóng BHXH bắt buộc cho người hoạt động không chuyên trách ở thôn, xóm, khối, bản 06 tháng cuối năm 2025	387.000.000
3	860	434	0965	0915	KP giải quyết bồi thường giải phóng mặt bằng các dự án mở rộng Quốc lộ 1 đoạn qua tỉnh Nghệ An (bao gồm cả phần chậm trả)	3.496.662.000
4	860	434	0965	0915	Kinh phí thực hiện Nghị định số 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ	437.000.000
5	860	434	0965	0915	Kinh phí hỗ trợ các trường được công nhận trường đạt chuẩn Quốc gia thuộc tỉnh Nghệ An quản lý theo Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND	90.500.000
6	860	434	0965	0915	Kế hoạch đầu tư công ngân sách thị xã (trước khi thực hiện chính quyền địa phương 2 cấp) chuyển về ngân sách phường	19.816.404.789
-					<i>Trụ sở làm việc công an xã Quỳnh Vinh</i>	<i>148.516.789</i>
-					<i>Trụ sở làm việc công an xã Quỳnh Trang</i>	<i>121.000.000</i>
-					<i>Các hạng mục phụ trợ (đường giao thông, đường dây điện 35KV) phục vụ dự án Lò đốt rác của Công ty CP Tập đoàn T-Tech Việt Nam</i>	<i>14.769.000</i>
-					<i>Mương thoát lũ Khe Dài xã Quỳnh Vinh, thị xã Hoàng Mai</i>	<i>2.000.181.000</i>
-					<i>Đường giao thông xã Quỳnh Vinh nối Quốc lộ 48D đến đường vào Nhà máy xi măng Hoàng Mai</i>	<i>26.449.000</i>
-					<i>Kiên cố hóa hệ thống kênh tiêu từ cầu Đập Đập Quốc lộ 48D đến cầu La Man Quốc lộ 1A, thị xã Hoàng Mai.</i>	<i>1.000.000.000</i>
-					<i>Nâng cấp đường giao thông từ Quốc lộ 48D đi khu tái định cư phục vụ GPMB đường cao tốc xã Quỳnh Vinh, thị xã Hoàng Mai</i>	<i>1.000</i>
-					<i>Nâng cấp kênh mương thủy lợi Xóm 4, Xóm 3 đến Xóm 6, Xóm 5 đến Xóm 6 xã Quỳnh Trang, thị xã Hoàng Mai</i>	<i>290.504.000</i>



Handwritten signature or mark.

Handwritten mark.

TT	Chương	Mã ngành KT	Mã NDKT		Nội dung	Số tiền
			Chi	Thu		
-					Lắp đặt hệ thống đèn tín hiệu giao thông tại nút giao giữa đường Phạm Văn Đồng với đường Trần Anh Tông, thị xã Hoàng Mai	5.857.000
-					Hạ tầng kỹ thuật khu chia lô đất ở tại khối Tân Phong, phường Quỳnh Thiện (giai đoạn 1)	13.050.000.000
-					Hoàn thiện hạ tầng quy hoạch chia lô đất ở dân cư (giai đoạn 2) tại xã Quỳnh Vinh	2.563.311.000
-					Cống tiêu lũ Đồng Lạn, xã Quỳnh Trang, thị xã Hoàng Mai	111.034.000
-					Hạ tầng quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại thôn 3, xã Quỳnh Trang (Giai đoạn 2)	104.000.000
-					Hạ tầng quy hoạch chia lô đất ở dân cư (giai đoạn 2) tại xã Quỳnh Vinh	380.782.000
IV	Các chương trình mục tiêu quốc gia					1.030.800.000
1	860	434	0968	0918	KP thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới năm 2025 - Hỗ trợ mua sắm thiết bị phục vụ cho hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao tại nhà văn hóa - khu thể thao thôn, hỗ trợ xây dựng tủ sách thôn (hỗ trợ cho 02 thôn, mỗi thôn 40 triệu đồng) - Mã CTMTQG: 10496	80.000.000
2	860	434	0968	0918	KP Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025 (Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng - Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp) - Mã CTMTQG: 10472 - SN kinh tế	396.000.000
3	860	434	0968	0918	KP Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025 (Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng - Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 3: Cải thiện dinh dưỡng) - Mã CTMT: 10472 - SN y tế, dân số và gia đình	153.200.000
4	860	434	0968	0918	KP Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025 (Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững - Tiểu dự án 3 thuộc Dự án 4: Hỗ trợ việc làm bền vững) - Mã CTMT: 10474 - SN kinh tế	139.200.000
5	860	434	0968	0918	KP Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025 (Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin - Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 6: Giảm nghèo về thông tin) - Mã CTMT: 10476 - SN văn hóa thông tin	25.000.000
6	860	434	0968	0918	KP Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025 (Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin - Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 6: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều) - Mã CTMT: 10476 - SN văn hóa thông tin	42.000.000
7	860	434	0968	0918	KP Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025 (Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình - Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 7: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình) - Mã CTMT: 10477 - SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	137.400.000
8	860	434	0968	0918	KP Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025 (Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình - Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 7: Giám sát, đánh giá) - Mã CTMT: 10477 - SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	58.000.000




TT	Chương	Mã ngành KT	Mã NDKT		Nội dung	Số tiền
			Chi	Thu		
V					Chi mua sắm hàng hóa, dịch vụ, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng, đặt hàng, giao nhiệm vụ đã đầy đủ hồ sơ, đã ký hợp đồng hoặc đã hoàn thành đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán	120.000.000
1	860	434	0962	0912	Kinh phí thực hiện cải cách hành chính (Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc theo cơ chế một cửa phường Hoàng Mai)	120.000.000
					Tổng cộng (A+B+C)	52.192.523.025

(Bằng chữ: Năm mươi hai tỷ, một trăm chín mươi hai triệu, năm trăm hai mươi ba nghìn, không trăm hai mươi lăm đồng)

Ab

le

K. NGHE